ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN LÝ NHÂN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-UBND	*Lý Nhân, ngày tháng 10 năm 2024*

BÁO CÁO TÓM TẮT
Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Nhân

I. Đặt vấn đề

- Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật".

- Lập Kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập Kế hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác Quản lý Nhà nước về Đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời, việc lập Kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, từng bước ngăn chặn huỷ hoại đất, hạn chế lãng phí đất đai, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng đất trên cơ sở đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện.

2. Mục đích lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Nhân.

- Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Nhân đến năm 2030 đã được phê duyệt; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và hiện trạng sử dụng đất năm 2024; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Nhân nhằm:

- Giúp tổ chức tốt việc sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, đảm bảo đủ quỹ đất cho các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh một cách bền vững. Làm căn cứ cho việc lập Kế hoạch sử dụng đất của các ngành.

- Tạo nên nguồn cơ sở dữ liệu về đất đai phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm và có hiệu quả, làm căn cứ để thực hiện công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch chuyên ngành của huyện, phù hợp với quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, các quy hoạch chuyên ngành... của huyện Lý Nhân và khu vực.

- Tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài

nguyên đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tạo cơ sở pháp lý cho việc thu hút các dự án đầu tư, các khu trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của huyện.

3. Căn cứ pháp lý, cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Nhân.

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Lý Nhân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Quyết định 1723/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Nhân.

- Căn cứ Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân.

- Căn cứ Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Nhân.

- Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam: Số 27/NQ-UBND ngày 15/5/2024; Số 43/NQ-HĐND ngày 17/07/2024; Số 55/NQ-HĐND ngày 16/08/2024.

- Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Lý Nhân về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Căn cứ các văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường: Văn bản số 1789/STN&MT-QH ngày 24/7/2023 về việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm và

tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; văn bản số 09/STN&MT-QH ngày 02/01/2024 về lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Căn cứ công văn Số: 1618/UBND-TN&MT ngày 07/10/2024 của UBND huyện Lý Nhân về việc đăng ký công trình, dự án phục vụ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Lý Nhân.

- Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các lĩnh vực trên huyện.

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 các cơ quan, đơn vị, ngành của tỉnh, huyện và các xã thị trấn trên địa bàn huyện Lý Nhân;

II. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

Lý Nhân là huyện đồng bằng nằm trong khu vực sông Hồng, nằm ở phía Đông tỉnh Hà Nam. Xung quanh huyện đều có sông bao bọc trong đó phía Bắc - Tây Bắc có sông Hồng, phía Tây - Tây Nam có sông Châu Giang. Ranh giới hành chính của huyện như sau:

- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Hưng Yên;

- Phía Tây Bắc giáp huyện Duy Tiên;

- Phía Tây Nam giáp huyện Bình Lục;

- Phía Đông Nam giáp huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định;

- Phía Đông giáp huyện Hưng Hà và Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Huyện Lý Nhân nằm cách thành phố Phủ Lý 14 km về phía Tây, có tuyến đường Quốc lộ 38B, các tuyến tỉnh lộ là đường ĐT.492, ĐT.491, ĐT.499 chạy qua, hệ thống đường dẫn Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng qua 02 cầu (Hưng Hà, Thái Hà) tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, hợp tác kinh tế và thương mại. Vị trí địa lý huyện Lý Nhân khá thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh, có mạng lưới giao thông chính hợp lý tạo cho huyện có nhiều lợi thế để giao lưu hàng hóa, kinh tế văn hóa, xã hội với các tỉnh ở đồng bằng Bắc bộ, đặc biệt với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận như Nam Định, Thái Bình…

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện đã lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát cùng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở và nỗ lực của mỗi người dân, do vậy tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua có nhiều chuyển biến tích cực. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Công tác an sinh xã hội được thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Cơ sở hạ tầng được đầu tư xây mới, nâng cấp đảm bảo đạt chuẩn; chất lượng giáo dục, đào tạo được duy trì ổn định; hệ thống y tế khám chữa bệnh từ huyện đến cơ sở được củng cố, tăng cường cả về vật chất và cán bộ đáp ứng yêu cầu

khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được quan tâm duy trì và phát triển nhằm nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân trong huyện.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Hiện trạng sử dụng đất

Huyện Lý Nhân có 21 đơn vị hành chính gồm 20 xã và 01 thị trấn.

Theo số liệu ước tính thực hiện năm 2024 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 16.884,35 ha. Cơ cấu sử dụng các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 11.260,51ha, chiếm 66,69 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 5.541,31 ha, chiếm 32,82 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 82,53 ha, chiếm 0,49 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng . Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.884,35**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***11.260,51***	**66,69**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.107,15	36,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6.107,15*	36,17
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.141,70	12,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.418,63	8,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.354,89	8,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	238,13	1,41
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.541,31**	**32,82**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,43	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,40	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	138,89	0,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,22	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,57	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,53	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,92	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	117,61	0,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.641,07	15,64
	Trong đó:			
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.591,44*	9,43
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*675,01*	4,00
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*DVH*	*17,04*	0,10

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Cơ cấu
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,25*	0,05
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*DGD*	*60,96*	0,36
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*DTT*	*13,07*	0,08
+	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,98*	0,01
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,87*	0,01
+	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*		
+	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,95*	0,01
+	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*3,90*	0,02
+	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*45,39*	0,27
+	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*205,04*	1,21
+	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*11,67*	0,07
+	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		
+	*Đất chợ*	*DCH*	*5,50*	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,15	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.218,70	7,22
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	71,49	0,42
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,45	0,12
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,06	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	39,54	0,23
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.076,06	6,37
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	87,96	0,52
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,26	0,13
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**82,53**	**0,49**

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Bảng. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100
	Tổng diện tích		**16.884,34**	**16.884,35**	**0,01**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.639,66**	**11.260,51**	**620,85**	**105,84**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.587,19	6.107,15	519,96	109,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.580,53*	6.107,15	*526,62*	*109,44*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.111,05	2.141,70	30,65	101,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.410,02	1.418,63	8,61	100,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.323,49	1.354,89	31,40	102,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	207,92	238,13	30,21	114,53
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.162,34**	**5.541,31**	**-621,03**	**89,92**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,43	0,43	-4,00	9,71
2.2	Đất an ninh	CAN	3,11	1,40	-1,71	45,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	138,89	-61,11	69,44
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,22	9,22	0,00	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,50	2,57	-18,93	11,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,26	84,53	10,27	113,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,92	0,92		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	117,62	117,61	-0,01	99,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.919,93	2.641,07	-278,86	90,45
	Trong đó:					
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.863,40*	1.591,44	*-271,96*	*85,41*
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*666,07*	675,01	*8,94*	*101,34*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*DVH*	*17,92*	17,04	*-0,88*	*95,08*
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,25*	8,25	*0,00*	*100,00*
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*DGD*	*74,30*	60,96	*-13,34*	*82,05*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*DTT*	*14,47*	13,07	*-1,40*	*90,31*
+	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,53*	1,98	*-2,55*	*43,73*
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,87*	0,87	*0,00*	*99,85*
+	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*				
+	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,53*	0,95	*0,42*	*179,38*
+	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,85*	3,90	*-2,95*	*56,89*
+	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*45,36*	45,39	*0,03*	*100,08*
+	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*200,31*	205,04	*4,73*	*102,36*
+	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*11,67*	11,67	*0,00*	*100,03*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
+	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
+	*Đất chợ*	*DCH*	*5,42*	5,50	*0,08*	*101,39*
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,56	5,15	-18,41	21,86
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.426,12	1.218,70	-207,42	85,46
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	111,77	71,49	-40,28	63,96
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,74	20,45	-0,29	98,59
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,04	3,06	0,02	100,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	39,49	39,54	0,05	100,12
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.074,83	1.076,06	1,23	100,11
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	89,71	87,96	-1,75	98,05
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,10	22,26	0,16	100,74
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**82,34**	**82,53**	**0,19**	**100,24**
II	**Đất khu chức năng**					
1	***Đất đô thị***	***KDT***	**510,33**	***510,32***	**-0,01**	**100,00**
2	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	**5.580,53**	***6107,15***	**526,62**	**109,44**
3	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	**209,22**	***148,11***	**-61,11**	**70,79**
4	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	**2.177,22**	***1900,59***	**-276,63**	**87,29**
5	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	**21,50**	***2,57***	**-18,93**	**11,94**
6	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	**668,21**	***576,61***	**-91,60**	**86,29**
7	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	**3.383,45**	***2701,84***	**-681,61**	**79,85**
8	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	**69,23**	***84,53***	**15,30**	**122,09**

2.1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất trồng lúa là 10.639,66 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 11.260,51 ha, đạt 105,84 %, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 620,85 ha. Nguyên nhân là do một số công trình lấy vào đất trồng lúa chưa được thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm là 2.111,05 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2.141,70, đạt 101,45 %, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 30,65 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.410,02 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1.418,63 ha, đạt

100,61 %, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 8,61 ha.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1.323,49 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1.354,89 ha, đạt 102,37 %, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 31,40 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác là 207,92 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 238,13 ha, đạt 114,53 %, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 30,21 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 4,43 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 0,43 ha, đạt 9,71%, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là -4,00 ha.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch được duyệt năm 2024, diện tích đất an ninh là 3,11 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1,40ha, đạt 45,02 %, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là -1,71 ha.

- Đất khu công nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024, diện tích đất khu công nghiệp là 200,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 138,89 ha, đạt 69,44 %, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là -61,11 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp là 9,22 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 9,22 ha, đạt 100%.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất thương mại dịch vụ là 21,50 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2,57 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 18,93 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 74,26 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 84,53 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 10,27 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo kế hoạch được duyệt năm 2023, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 0,92 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 0,92 ha, bằng chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2023 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 117,62 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 117,61 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.919,93 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2.641,07 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 278,86 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 23,56 ha. Kết quả thực hiện

đến nay là 5,15 ha; đạt 21,86 %, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 18,41 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất ở nông thôn là 1.426,12 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1.218,70 ha; đạt 85,46 %, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là -207,42 ha.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất ở đô thị là 111,77 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 71,49 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là -40,28 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất trụ sở là 20,74 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 20,45 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,04 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 3,06 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất tín ngưỡng là 39,49 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 39,54 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch dược duyệt, năm 2024 diện tích đất sông , ngòi, kênh, rạch là 1.074,83 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1.076,06 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 89,71 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 87,96 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 22,10 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 22,26 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 0,16 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2024 còn 82,34 ha, nhưng thực tế đến nay vẫn còn 82,53 ha do một số dự án lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa được thực hiện.

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Nhân

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.884,35**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.503,26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.459,03
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.459,03*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.107,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.409,08

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.319,55
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	207,92
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.298,83**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,43
2.2	Đất an ninh	CAN	3,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	238,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,92
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	117,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.939,44
	Trong đó:		
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.893,33*
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*653,57*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*DVH*	*17,84*
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,25*
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*DGD*	*73,87*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*DTT*	*14,44*
+	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*6,31*
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,87*
+	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*	
+	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,53*
+	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,85*
+	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*45,36*
+	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*201,15*
+	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*11,67*
+	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
+	*Đất chợ*	*DCH*	*5,42*
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	*23,79*
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.436,41
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	95,46
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,06
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	39,49
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.074,96
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	89,68
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,93
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**82,26**
II	**Đất khu chức năng**		
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***510,34***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***5.459,03***
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***313,11***
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***2.174,57***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***21,50***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***667,42***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***3.406,58***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***70,09***

(Chi tiết tại biểu 06CH)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+ (25)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**757,25**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	648,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	648,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	30,21
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**12,19**

(Chi tiết tại biểu 07CH)

3.3. Diện tích đất cần thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**667,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	563,61
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	563,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,21
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**84,96**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	76,94
	Trong đó:		
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*28,91*
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*41,53*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*DVH*	*0,15*
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*DGD*	*0,62*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*DTT*	
+	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,0048*
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
+	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*	
+	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,42*
+	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,01*
+	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,03*
+	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*5,19*
+	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	
+	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
+	*Đất chợ*	*DCH*	*0,08*
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,29
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,82
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,99
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,35
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33

(Chi tiết tại biểu 08CH)

3. 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				VÜnh Trô	Nguy³n Lý	V¨n Lý	TrÇn Hng §¹o	Nh©n Mü	Hßa HËu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…(11)	(5)	(7)	(12)	(8)	(10)	(13)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,27**	**0,06**			**0,04**	**0,15**	**0,02**
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,14	0,06			0,04	0,02	*0,02*
	Trong đó:								
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,08*				*0,04*	*0,02*	*0,02*
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,06*	*0,06*					
+	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*							
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11					0,11	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02					0,02	

(Chi tiết tại biểu 09CH)

3. 5. Kết quả tính toán và thu chi từ đất năm 2025

Bảng. Cân đối thu chi trong năm Kế hoạch

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Các khoản thu**			**2.197.454**
1	Đất ở nông thôn	223,01	550.000	1.226.545
2	Đất ở tại đô thị	24,12	2.000.000	482.356
3	Đất thương mại, dịch vụ	18,93	440.000	83.298
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,68	550.000	47.754
II	**Các khoản chi**			**1.593.852**
1	Đất trồng lúa	563,61	213.000	1.200.486
2	Chi phí bảo vệ đất trồng lúa	563,61	30.000	169.083
3	Đất trồng cây hàng năm khác	29,50	213.000	62.831

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)
4	Đất trồng cây lâu năm	9,54	228.600	21.818
5	Đất nuôi trồng thủy sản	35,35	213.000	75.286
6	Đất nông nghiệp khác	30,21	213.000	64.348
III	**Cân đối thu - chi (I - II)**			**603.602**

IV GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Nhân đạt hiệu quả cao nhất cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Nhân được phê duyệt, diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải được kiểm soát chặt chẽ, thực hiện theo đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với các chính sách: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa.

- Có chính sách xử phạt các hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững.

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư.

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước.

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là các chính sách về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức trong nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất.

- Xây dựng, tổ chức, thực hiện có hiệu quả cơ chế điều hành, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập, xét duyệt và thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

- Triển khai xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nhà văn hóa để đảm bảo theo tiêu chí xây dựng NTM. Thực hiện tốt quy chế quản lý, bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn.

- Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong tương lai, đặc biệt là chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tiến hành xây dựng hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực và địa phương phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động và dân cư.

- Đôn đốc chỉ đạo hoàn thành thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn và kiểm tra việc thực hiện. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc công bố công khai quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, rà soát và đôn đốc việc sử dụng đất để thực hiện các dự án xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn và nhà ở, phát hiện xử lý dứt điểm các trường hợp quy hoạch "treo" đang tồn tại trên địa bàn. Đổi mới chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng tái định cư, giải quyết việc làm bảo đảm cải thiện và ổn định cuộc sống cho người có đất bị thu hồi.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố quy hoạch tại các xã, thị trấn cũng như tình hình thực hiện các công trình quy hoạch ở cấp xã, thị trấn dựa trên quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất.

Trên đây là báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Lý Nhân./.

Nơi nhận:
- BTV Huyện ủy;
- LĐ UBND huyện;
- Các thành phần hội nghị;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN